TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VL** **TỈNH HY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Pc**

Bản án số:32/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30/3/2023
Về việc "tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH HY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngà
2. Bà Nguyễn Thị Thắn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL *tham gia phiên tòa*:

Bà Phạm Thị Phượng– Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 161/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc "ly hôn và nuôi dưỡng cho chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phạm Thị T, sinh năm 1988 (vắng mặt)
HKTT: số XX, ngõ yyy/12 phường NT, quận LB, thành phố HN.
Nơi cư trú hiện nay: thôn NT, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.
Bị đơn: anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1971 (vắng mặt)
HKTT: số XX, ngõ yyy/12 phường NT, quận LB, HN.
Nơi cư trú hiện nay: thôn NT, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cháu Nguyễn Đức P, sinh ngày 23/11/2007 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 02/12/2012. Cháu P và cháu Q là con của chị T và anh T. Người giám hộ cho cháu P, cháu Q là chị T, anh T, (đều vắng mặt).
Người làm chứng: ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1946 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn NT, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 11 năm 2022 và lời khai của nguyên đơn chị Phạm Thị T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: chị T có đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Đức T tại UBND phường NT, quận LB, thành phố HN ngày 07/12/2006. Việc đăng ký kết hôn trên tinh thần tự nguyện của chị và anh T. Vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô xát do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn

ban đầu do có khó khăn trong việc kinh doanh thua lỗ nhưng vợ chồng vẫn vượt qua được và tiếp tục chung sống. Tuy nhiên sau đó mâu thuẫn vẫn tiếp tục xảy ra và ngày càng trầm trọng hơn vì anh T nghi ngờ không tin tưởng chị về tình cảm nên kiểm soát chị và hay có những lời lẽ xúc phạm thiếu tôn trọng chị. Ban đầu chị có nhẫn nhịn nhưng anh T cư xử với chị ngày càng quá đáng hơn. Chị cảm thấy không có được sự tôn trọng của chồng và gia đình chồng nên chị không thể chung sống với anh T. Vợ chồng đã ly thân đến nay hơn một năm và chị cũng không còn sống ở gia đình anh T. Mặc dù người thân cũng đã khuyên giải nhưng do chị không còn tình cảm với anh T, không thể kéo dài hôn nhân không có hạnh Pc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung, chị T trình bày: vợ chồng chị có hai con chung là cháu Nguyễn Đức P, sinh ngày 23/11/2007 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 02/12/2012. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu P và Q vì nguyện vọng của hai cháu muốn được ở với bố và ông bà nội để thuận lợi cho việc học tập. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, chị T trình bày: vợ chồng chị không có công nợ chung với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị T trình bày: vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đức T có lời khai thống nhất với lời khai của chị T về việc đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng.

Về mâu thuẫn vợ chồng, anh T trình bày: Sau khi đăng ký kết hôn, tổ chức lễ cưới thì chị T về gia đình anh sinh sống. Vợ chồng hòa thuận, hạnh Pc cho đến tháng 7 năm 2022 (âm lịch) thì có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau có nguyên nhân: chị T đi lấy hàng về bán và đi đâu cũng gọi xe dịch vụ của một người sinh sống ở huyện Khoái Châu. Anh thấy không hợp lý vì ở gần nhà không thiếu gì xe mà lại cứ phải gọi người đó ở xa như vậy. Đến khi anh T căng thẳng, gay gắt là không được gọi xe của người đó nữa những cũng chỉ được bốn ngày thì chị T lại tiếp tục gọi. Sau đó vợ chồng xảy ra cãi nhau và chị T bỏ đi từ tháng 7/2022 (âm lịch) cho đến nay. Mặc dù anh T có gọi điện, nhắn tin nhiều lần khuyên giải nhưng chị T không về. Khi chị T bỏ đi được 10 ngày thì hai anh trai ruột của chị T có đưa chị T về để khuyên giải hai vợ chồng nhưng chị T vẫn không nghe. Thực tế trong thời gian chung sống, vợ chồng cũng chỉ xảy ra những mâu thuẫn nhỏ nhặt sau lại tiếp tục chung sống bình thường. Anh cũng không hiểu lý do gì mà chị T bỏ đi. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh cũng như gia đình vẫn mong muốn chị T suy nghĩ lại để về nhà vợ chồng đoàn tụ, còn nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn thì tùy chị quyết định.

Về con chung, anh T trình bày: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Nguyễn Đức P, sinh ngày 23/11/2007 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 02/12/2012. Từ khi chị T bỏ đi hai cháu P và Q ở với anh và ông bà nội. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn, anh T đề nghị giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, anh không yêu cầu chị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cháu Nguyễn Đức P và Nguyễn Phương Q đều có lời khai thể hiện: các cháu là con của chị T và anh T. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn, cháu P, cháu Q đều xin được ở với anh T.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, do anh T vắng mặt không có lý do nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn xin được xét xử vắng mặt, vắng mặt bị đơn không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn chị Phạm Thị T đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Đức T vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải và tại phiên tòa nên xác định bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

Về con chung: đề nghị giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Đức P, sinh ngày 23/11/2007 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 02/12/2012 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng cấp dưỡng nuôi con anh T, chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: buộc chị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là chị Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt bị đơn là anh Nguyễn Đức T không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức T có đăng ký kết hôn tại UBND phường NT, quận LB, thành phố HN ngày 07/12/2006, việc đăng

ký kết hôn trên tinh thần tự nguyện của anh T, chị T nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị T, anh T cũng như người làm chứng là ông Nguyễn Quang M (bố đẻ của anh T) cho thấy: sau khi kết hôn, vợ chồng anh T có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh Pc. Vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng sau đó bỏ qua và chung sống bình thường. Thời gian gần đây, đỉnh điểm là từ tháng 7 năm 2022 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, do nghi ngờ, ghen tuông, không tin tưởng nhau về tình cảm sau đó chị T bỏ nhà đi từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay không về. Quan điểm của chị T đề nghị giải quyết ly hôn còn anh T có nguyện vọng mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng anh T, chị T có xảy ra mâu thuẫn, lúc đầu là mâu thuẫn nhỏ nhưng vợ chồng không hòa giải được. Chị T bỏ nhà đi từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay và vợ chồng cũng đã ly thân hơn một năm, gia đình đã hòa giải nhưng vợ chồng không đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành do anh T vắng mặt. Tại phiên tòa, chị T, anh T vắng mặt nên Tòa án cũng không hòa giải được. Từ những căn cứ này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh T đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: chị T và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Đức P, sinh ngày 23/11/2007 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 02/12/2012. Nguyện vọng của cháu P, cháu Q đều xin ở với bố. Quan điểm của chị T, anh T cũng như ông M là bố đẻ của anh T cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Thực tế từ khi chị T bỏ đi thì hai cháu vẫn ở với bố và ông bà nội cho đến nay. Do vậy để đảm bảo ổn định việc học tập, sinh hoạt của cháu P, cháu Q cũng như nguyện vọng của các bên đương sự, Hội đồng xét xử giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, cháu Q cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con, anh T và chị T cùng tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Chị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng: chị T và anh T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T. Xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

- Về con chung: giao cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Đức P, sinh ngày 23/11/2007 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 02/12/2012. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung; công nợ; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011837 ngày 15/11/2022, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *VKSND huyện VL;*
- *UBND phường NT;*
- *Chi cục THADS huyện VL;*
- *Lưu HS vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Lâm

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị Hồng Thắm được ly hôn với anh Nguyễn Tất Thành.

Về con chung: Đề nghị giao cho chị Thắm được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương Thảo, sinh ngày 09/11/2009; Giao cho anh Thành được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tất Đức Mạnh, sinh ngày 17/7/2015. Chị Thắm, anh Thành không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Thắm phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng Thắm và anh Nguyễn Tất Đức Thành có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày 21/11/2008. Anh Thành, chị Thắm kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Lời khai của chị Thắm, anh Thành xác định sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chị Thắm có sống ở gia đình nhà chồng một thời gian ngắn sau đó vợ chồng ở trong khu tập thể của Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi. Thời gian đầu vợ chồng có hòa thuận, hạnh Pc sau đó có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Chị Thắm cho rằng anh Thành thường xuyên uống rượu say xỉn rồi chửi chị. Vợ chồng ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Anh Thành lại xác định mâu thuẫn do chị Thắm ghê gớm, đanh đá không tôn trọng anh. Thực tế vợ chồng anh Thành không chung sống cùng nhau từ tháng 8/2022 do chị Thắm ra ngoài ở riêng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị Thắm vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị ly hôn với anh Thành. Về phía anh Thành có quan điểm đồng ý ly hôn. Như vậy có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng chị Thắm, anh Thành đã thực sự trầm trọng, không còn duy trì cuộc sống chung, vợ chồng đều xác định không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thắm với anh Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Thắm và anh Thành có hai con chung là cháu Nguyễn Phương Thảo, sinh ngày 09/11/2009 và cháu Nguyễn Tất Đức Mạnh, sinh ngày 17/7/2015. Chị Thắm, anh Thành đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Cháu Thảo, cháu Mạnh đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy chị Thắm, anh Thành đều có nguyện vọng được nuôi con. Mặc dù hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ nhưng xét thấy anh, chị đều là người có công việc, có thu nhập đảm bảo để nuôi dưỡng các con do đó sẽ giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một cháu sẽ đảm bảo quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung của anh Thành, chị Thắm. Xét thấy cháu Thảo là con gái, đang ở độ tuổi cần có sự kèm cặp, dạy bảo của mẹ nên sẽ giao cho chị Thắm trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cho anh Thành trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mạnh cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Thắm anh Thành không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị Thắm, anh Thành đều có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản, công sức: Anh Thành xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 69 m^2, loại đất ở, tại khu Đường Tàu, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY. Lời khai ban đầu anh Thành có yêu cầu Tòa án phân chia thửa đất cho anh được hưởng ½ tài sản. Sau đó anh Thành lại có quan điểm, thửa đất được mua trong thời kỳ hôn nhân nên dù ít hay nhiều anh Thành cũng có công sức đối với thửa đất và nhà đang xây dựng. Tuy nhiên anh Thành không xác định được công sức cụ thể là bao nhiêu, anh cũng không yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu chia công sức mà đề nghị Tòa án ghi nhận là có công sức của anh đối với khối tài sản, sau này anh sẽ để lại cho các con của anh. Về phía chị Thắm xác định thửa đất là tài sản riêng của chị do trong thời gian chung sống vợ chồng mỗi người một công việc riêng. Anh Thành làm việc và hưởng lương nhà nước còn chị buôn bán, kinh doanh tự do. Toàn bộ chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình chị là người gánh vác. Tiền lương của anh Thành thì anh Thành tự quản lý, chi tiêu riêng. Về kinh tế vợ chồng không ai liên quan đến ai. Toàn bộ hoạt động buôn bán, kinh doanh của chị, anh Thành không quan tâm, không biết. Chính vì thế khi chị mua đấu giá thửa đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất anh Thành đã cam kết là tài sản riêng của chị. Hiện chị đang xây dựng một ngôi nhà trên thửa đất. Nếu anh Thành có yêu cầu chia đất, chia nhà của chị thì chị không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã giải thích cho anh Thành được biết quyền và nghĩa vụ của anh Thành đối với yêu cầu chia tài sản và chia công sức. Tòa án đã thông báo cho anh Thành nộp tạm ứng án phí chia tài sản, tạm ứng chi phí tố tụng nhưng anh Thành không thực hiện. Khi Tòa án tiến hành phiên họp hòa giải, anh Thành có quan điểm anh không yêu cầu phân chia tài sản, anh không xác định công sức của anh cụ thể như thế nào, anh không yêu cầu chia công sức mà đề nghị Tòa án ghi nhận là có công sức của anh đối với thửa đất và ngôi nhà đang xây trên đất sau này anh để lại cho các con của anh. Việc anh Thành không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, tạm ứng chi phí tố tụng, cũng không yêu cầu phân chia tài sản, không yêu cầu chia công sức nên về phần tài sản và công sức không đặt ra để giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện để giải quyết trong vụ án khác.

Về công sức đối với gia đình nhà chồng, chị Thắm không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về công nợ: Chị Thắm, anh Thành đều xác định vợ chồng không có công nợ chung với ai, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về đất ruộng nông nghiệp: Chị Thắm, anh Thành không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Thắm phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng Thắm. Xử cho chị Thắm được ly hôn với anh Nguyễn Tất Thành.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phương Thảo, sinh ngày 09/11/2009 cho chị Thắm trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Tất Đức Mạnh sinh ngày 17/7/2015 cho anh Thành trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Thắm, anh Thành không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung; công nợ; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng Thắm phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011793 ngày 26/8/2022, chị Thắm đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *VKSND huyện VL;*
- *UBND xã Ngũ Thái.*
- *Chi cục THADS huyện VL;*
- *Lưu HS vụ án.*